

Số: **2081/QĐ-UBND**

Đắk Nông, ngày **09** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;



Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Glong tại Tờ trình số 356/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 321/TTr-STNMT ngày 09 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Glong do huyện lập, trình phê duyệt và phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Điều 2: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Glong

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Glong đã được UBND phê duyệt tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Glong (Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Đắk Glong).

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Glong.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.



3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Sau khi quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt; UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm rà soát quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt.

8. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

9. Rà soát, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong (chỉ tiêu đất rừng sản xuất) chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022. UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án theo chỉ tiêu đã được phân bổ; đối với các công trình, dự án ngoài chỉ tiêu được phân bổ UBND huyện Đắk Glong chỉ được thực



hiện sau khi UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022.

10. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong và quy hoạch đô thị (quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quảng Khê đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 16/7/2015, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết), UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh các Quy hoạch đô thị.

11. Báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề tham mưu điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 trên cơ sở phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Glong với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Đắk Glong chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đối với khu vực Tà Đùng, UBND huyện thực hiện theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh tại các văn bản có liên quan.

12. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Đắk Glong và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk Glong;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT_(LVN).



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số: **2081/QĐ-UBND** ngày **09** tháng **12** năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	144.807,76	100,00	144.808		144.807,76	100,00
1	Đất nông nghiệp	135.578,40	93,63	131.282		131.282,19	90,66
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	635,40	0,44	577	23,06	600,06	0,41
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>250,08</i>	<i>0,17</i>	<i>210</i>	<i>40,08</i>	<i>250,08</i>	<i>0,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19.252,44	13,30	0	3.074,01	3.074,01	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	54.055,96	37,33	21.687	5.324,78	27.012,01	18,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.538,00	7,97	11.632	7.728,46	19.360,46	13,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.718,60	13,62	21.160	2.620,17	23.780,17	16,42
1.6	Đất rừng sản xuất	30.055,22	20,76	66.782	-10.348,63	56.433,37	38,97
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>24.946,00</i>	<i>17,23</i>	<i>24.946</i>		<i>24.946,00</i>	<i>17,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	307,78	0,21		357,92	357,92	0,25
	Đất làm muối	0,00	0,00				
1.8	Đất nông nghiệp khác	15,00	0,01		664,20	664,20	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	9.109,11	6,29	13.480		13.480,48	9,31
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	351,64	0,24	2.982		2.982,00	2,06
2.2	Đất an ninh	1.184,00	0,82	1.185		1.185,48	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0		0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	35,90	0,02	97		97,41	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,33	0,01	190		190,00	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	56,79	0,04	88		88,00	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	515		515,00	0,36
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,48	0,03	0	150,47	150,47	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.723,36	3,95	6.954	-460,64	6.492,96	4,48
-	<i>Trong đó:</i>		<i>0,00</i>				
-	Đất giao thông	886,87	0,61	1.193	82,35	1.275,35	0,88
-	Đất thủy lợi	638,68	0,44	727		727,00	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,01	0,00	11	2,00	13,28	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,56	0,00	15		15,40	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	51,00	0,04	81		81,47	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	14,62	0,01	97		97,00	0,07
-	Đất công trình năng lượng	4.023,79	2,78	4.655	-551,44	4.103,56	2,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,14	0,00	2		1,99	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	0,00	3		3,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	9		9,00	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,61	0,01	43		43,00	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	8,21	0,01	17		17,04	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	75,41	0,05	97		97,09	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0		0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	0,00	0		0,00	0,00
-	Đất chợ	1,47	0,00	0	8,79	8,79	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	22		21,50	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,94	0,00	0	13,09	13,09	0,01

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,63	0,00	0	35,23	35,23	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	490,61	0,34	444	56,11	500,50	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00	150		150,00	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,49	0,01	25		25,34	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,82	0,00	2		2,31	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0		0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03	0,00	0	0,01	0,01	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.164,11	0,80	0	991,40	991,40	0,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	27,43	0,02	0	38,23	38,23	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,55	0,00	0	1,55	1,55	0,00
3	Đất chưa sử dụng	120,25	0,08	45		45,09	0,03
II	Khu chức năng		0,00				0,00
1	Đất khu công nghệ cao			0		0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế		0,00	0		0,00	0,00
3	Đất đô thị		0,00	1.125		1.125,00	0,78
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		0,00	21.887		21.887,00	15,11
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			99.574		99.574,00	68,76
6	Khu du lịch			21.211		21.211,00	14,65
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			21.211		21.211,00	14,65
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			97		97,00	0,07
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			225		225,00	0,16
10	Khu thương mại - dịch vụ			228		228,00	0,16
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			0	368,08	368,08	0,25
12	Khu dân cư nông thôn			2.662		2.662,00	1,84
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			0	253,29	253,29	0,17

P

PHỤ LỤC II

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP
XÃ CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 2081/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022, của UBND tỉnh Đắk Nông)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đăk Som	Xã Đăk R'Măng	Xã Đăk Plao	Xã Đăk Ha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.981,92	1.057,11	2.349,06	108,30	292,66	143,65	444,43	586,71
-	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,86		32,28	0,12	0,07	0,63	0,76	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	719,82	308,32	217,34	12,38	49,51	20,04	101,37	10,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.149,15	738,56	2.077,49	95,28	220,06	120,59	340,65	556,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,09	1,05	0,04			0,50		0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,50				0,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,27	8,60	10,92	0,18	21,40	1,90	1,65	3,62
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	22,46	0,58	10,99	0,34	1,12			9,43
	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,78							5,78
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông		39.174,37	2.599,29	7.181,92	2.321,00	7.377,29	8.544,27	5.779,83	5.370,77
-	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,48					1,48		

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,75		7,64		2,34	0,77	
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	282,10	40,00	157,10		45,00		40,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất	PKO/OCT	19,85	14,85			5,00		

2



PHỤ LỤC III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 2081/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022, của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Khê	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Hòa	Xã Đắk Som	Xã Đắk R'Măng	Xã Đắk Plao	Xã Đắk Ha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Loại đất	TN	75,16		0,32		60,37	14,47		
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,23				59,87	14,36		
-	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
	Đất trồng lúa nương	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,90				0,54	14,36		
	Đất lâm nghiệp	LNP								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	59,33				59,33			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST								
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM								

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
	Đất làm muối	LMU							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,93		0,32		0,50	0,11	
-	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50				0,50		
-	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							



-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,50				0,50		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43		0,32			0,11	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch,	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
	Đất chưa sử dụng	CSD							
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
	Núi đá không có rừng cây	NCS							
	Đất đô thị*	KDT							